

1. MÔN TOÁN 6 – TUẦN 5

TIẾT 17 + 18 - §10: SỐ NGUYÊN TỐ

1. Số nguyên tố và hợp số:

Chia nhóm các số tự nhiên theo số ước

Số	Các ước	Số ước
2	1; 2	2
3	1; 3	2
4	1; 2; 4	3
5	1; 5	2
6	1; 2; 3; 6	4
7	1; 7	2
8	1; 2; 4; 8	4
9	1; 3; 9	3
10	1; 2; 5; 10	4
11	1; 11	2

+ **Số nguyên tố** là số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó.

+ **Hợp số** là số tự nhiên lớn hơn 1, có nhiều hơn hai ước.

* **Chú ý:** Số 0 và số 1 không là số nguyên tố và không là hợp số.

Luyện tập 1:

Số nguyên tố	Hợp số
11; 7; 5; 3; 2	10; 9; 8; 6; 4

Ví dụ 1:

a) Số 1975 có tận cùng là 5 nên nó chia hết cho 5. Do đó, ngoài hai ước là 1 và 1975 nó còn có thêm ước là 5. Vậy 1975 là hợp số.

b) Số 17 chỉ có hai ước là 1 và 17 nên nó là số nguyên tố.

Luyện tập 2:

a) Số 1930 có tận cùng là 0 nên nó chia hết cho 2 và 5. Do đó, ngoài hai ước là 1 và 1930 nó còn có thêm hai ước là 2 và 5. Vậy 1930 là hợp số.

b) Số 23 là số nguyên tố vì nó chỉ có hai ước là 1 và 23.

Thử thách nhỏ

Hà có thể đi như sau:

7 - 19 - 13 - 11 - 23 - 29 - 31 - 41 - 17 - 2.

2. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

* Phân tích một số tự nhiên ra thừa số nguyên tố:

- Mọi hợp số đều có thể phân tích được thành tích của các thừa số nguyên tố.

VD: $24 = 2.3.2.2 = 2.2.2.2.3 = 2^3.3$

- Người ta quy ước dạng phân tích ra thừa số nguyên tố của một số nguyên tố là chính nó.

VD: $3 = 3$; $11 = 11$.

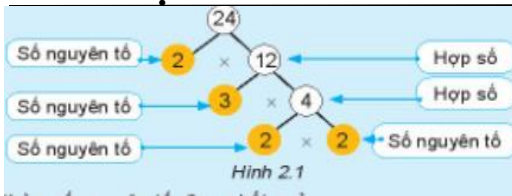
- Khi phân tích một số ra thừa số nguyên tố, trong kết quả ta thường viết các thừa số theo thứ tự từ bé đến lớn và viết tích các thừa số giống nhau dưới dạng lũy thừa.

?:

Viết phân tích chưa đúng vì 4 không phải là thừa số nguyên tố.

Viết lại: $60 = 3 \times 2^2 \times 5$

* Phương pháp phân tích theo sơ đồ cây:

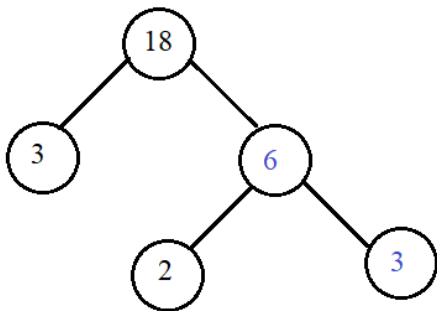


$\Rightarrow 24 = 2^3 \cdot 3$

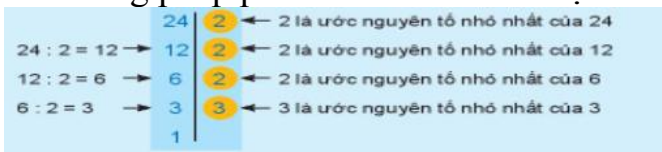


$\Rightarrow 24 = 2^3 \cdot 3$

?:



* Phương pháp phân tích theo sơ đồ cột:



Vậy $24 = 2^3 \cdot 3$

* Nhận xét: Trong hai cách phân tích số 24 ra thừa số nguyên tố, nếu viết các thừa số nguyên tố theo thứ tự từ bé đến lớn và tích các thừa số nguyên tố giống nhau dưới dạng lũy thừa thì dù phân tích bằng cách nào, ta cũng nhận được cùng một kết quả.

?:

$$\begin{array}{r|l} 30 & 2 \\ 15 & 3 \\ 5 & 5 \\ 1 & \end{array}$$

Ví dụ 2:

$$\begin{array}{r|l} 70 & 2 \\ 35 & 5 \\ 7 & 7 \\ 1 & \end{array}$$

Luyện tập 3:

a) $36 = 2^2 \cdot 3^2$; b) $105 = 3 \cdot 5 \cdot 7$

Bài 2.19 :

- a) Ước nguyên tố của 30 là 5 và 6. **Sai** vì 6 là hợp số
- b) Tích của hai số nguyên tố bất kì luôn là số lẻ. **Sai** vì $2 \cdot 3 = 6$ là số chẵn
- c) Ước nguyên tố nhỏ nhất của số chẵn là 2. **Đúng**
- d) Mọi bội của 3 đều là hợp số. **Sai** vì bội của 3 là 3 là số nguyên tố.
- e) Mọi số chẵn đều là hợp số. **Sai** vì 2 là số chẵn và 2 không phải là hợp số.

Bài 2.18 :

NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 6 - TUẦN 5

Kết quả của Nam sai. Vì 4 và 51 là hợp số, không phải là số nguyên tố.

Sửa lại : $120 = 2^3.3.5$; $102 = 2.3.17$

Bài 2.17 :

$$70 = 2.5.7$$

$$115 = 5.23$$

Bài 2.21 :

$$A = 4^4 \cdot 9^5 = (2^2)^4 \cdot (3^2)^5 = 2^8 \cdot 3^{10}$$

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Xem lại bài và luyện tập phân tích một số ra thừa số nguyên tố bằng 2 cách: theo sơ đồ cây và sơ đồ cột.
- Đọc hiểu thêm mục “**Em có biết?**” cuối bài (SGK –tr40)
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và làm thêm **Bài 2.20; 2.22; 2.23**
- Xem trước các bài tập phân “**Luyện tập chung**”

2. MÔN NGỮ VĂN 6 – TUẦN 5

TIẾT 17: GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Thơ

- Thơ là một hình thức sáng tác văn học phản ánh cuộc sống với những cảm xúc chất chứa, cô đọng, những tâm trạng dạt dào, những tưởng tượng mạnh mẽ, trong ngôn ngữ hàm súc, giàu hình ảnh, và nhất là có nhịp điệu

Một số đặc điểm của thơ

- Mỗi bài thơ thường được sáng tác theo một thể thơ nhất định với những đặc điểm riêng về số tiếng trong mỗi dòng, số dòng trong mỗi bài,...
- Ngôn ngữ thơ cô đọng, giàu nhạc điệu và hình ảnh, sử dụng nhiều biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ, điệp ngữ, v.v...)
- Khi phân tích thơ, phải gắn nội dung với hình thức nghệ thuật, chú ý đến các đặc điểm như: vần, nhịp, thanh điệu, âm điệu, v.v...)
- Nội dung chủ yếu của thơ là tình cảm, cảm xúc của nhà thơ trước cuộc sống. Thơ có thể có yếu tố tự sự (kể lại một sự kiện, câu chuyện) và miêu tả (tái hiện những đặc điểm nổi bật của đối tượng) nhưng những yếu tố ấy chỉ là phương tiện để nhà thơ bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

TIẾT 18,19: VĂN BẢN 1. CHUYỆN CỔ TÍCH VỀ LOÀI NGƯỜI

(Xuân Quỳnh)

I. Tác giả, tác phẩm

1. Tác giả

- Họ tên đầy đủ: Nguyễn Thị Xuân Quỳnh;
- Năm sinh – năm mất: 1942 – 1988;
- Quê quán: La Khê – Hà Đông – Hà Tây, nay là Hà Nội.
- Truyện và thơ viết cho thiếu nhi của bà tràn đầy tình yêu thương, trù mến, có hình thức giản dị, ngôn ngữ trong trẻo, phù hợp với cách cảm, cách nghĩ của trẻ em.
- Những tác phẩm truyện và thơ viết cho thiếu nhi tiêu biểu: *Lời ru mặt đất*, *Bầu trời trong quả trứng*, *Bến tàu trong thành phố*,...

2. Tác phẩm

- *Chuyện cổ tích về loài người* là bài thơ được rút ra từ tập thơ *Lời ru trên mặt đất*, NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1978, tr. 49 – 52.

II. Đọc – hiểu văn bản

1. Tìm hiểu chung

- Nhân vật chính: trẻ em;
- Phương thức biểu đạt: trữ tình kết hợp tự sự và miêu tả;
- Bố cục: 2 phần
- + Phần 1: Khổ 1: Thế giới trước khi trẻ con ra đời;
- + Phần 2: Thế giới sau khi trẻ con ra đời
 - ✓ Khổ 2: Những thay đổi về thiên nhiên đầu tiên khi trẻ con sinh ra;
 - ✓ Khổ 3: Sự xuất hiện của mẹ để cho trẻ tình yêu và lời ru
 - ✓ Khổ 4: Sự xuất hiện của bà để kể cho trẻ nghe những câu chuyện cổ
 - ✓ Khổ 5: Sự xuất hiện của bố và tình yêu thương của bố để cho trẻ có nhận thức về thế giới
 - ✓ Khổ 6: Sự xuất hiện của trường lớp và thầy giáo để cho trẻ được đi học và có kiến thức.

2. Tìm hiểu chi tiết

2.1. Thế giới trước khi trẻ con ra đời

- Trời được sinh ra đầu tiên. Thế giới lúc này chưa có gì cả, chưa có cây cối, ánh sáng, màu sắc. Tất cả mới chỉ là một màu đen.

2.2. Thế giới sau khi trẻ con ra đời

a. Sự biến đổi:

+ Thiên nhiên: Mặt trời bắt đầu nhô cao → ánh sáng xuất hiện → bắt đầu có màu sắc và sự sống của muôn loài:

○Màu sắc: màu xanh của cỏ cây, màu đỏ của hoa

○Loài vật: chim hót

○Sự vật: gió, sông, biển, đám mây, con đường

→ KL1: Tưởng tượng có nét tương đồng với các truyện kể nguồn gốc khác trên thế giới như: truyện Bàn Canh khai thiên lập địa và Nữ Oa sáng tạo con người; truyện trong Kinh Thánh về Jehova sáng tạo ra thế giới và con người trong 7 ngày.

KL2: Theo VB, mỗi sự thay đổi trên thế giới đều bắt nguồn từ sự sinh ra của trẻ con. Các sự vật, hiện tượng xuất hiện đều để nâng đỡ, nuôi dưỡng, góp phần giúp trẻ con trưởng thành cả về vật chất và tâm hồn.

b. Vai trò của sự xuất hiện các thành viên trong gia đình đối với trẻ em

- Món quà tình cảm chỉ mẹ mới có thể đem đến được cho trẻ:

+ Tình yêu và lời ru

▪ Tình yêu: bế bồng chăm sóc;

▪ Lời ru: những lời ru quen thuộc, gắn liền không gian sinh hoạt văn hóa truyền thống của người Việt (đã xuất hiện nhiều trong văn học dân gian như truyện cổ tích, ca dao, v.v...):

✓ cái bóng cái bang, cái hoa: không dùng là “con cá bóng” hay “bông hoa” mà dùng chỉ từ “cái” – cách nói mộc mạc, giản dị, gần gũi;

✓ cánh cò, vị gừng, vết lấm, cơn mưa, bãi sông cát vắng, v.v...

- Những câu chuyện bà kể cho trẻ và những điều bà muốn gửi gắm:

+ Chuyện bà kể cho trẻ: *Chuyện ngày xưa, ngày sau*

▪ *Chuyện ngày xưa*: Chuyện cổ: con cóc, nàng tiên, cô Tấm, Lý Thông, v.v...

▪ *Chuyện ngày sau*: chuyện ngày sau này là trong đối sánh với ngày xưa, nó có thể vẫn là những câu chuyện cổ hoặc là chuyện mà với một người nhiều tuổi, có nhiều trải nghiệm như bà có thể đoán định được.

+ Điều bà muốn gửi gắm qua câu chuyện: *Chuyện cô Tấm ở hiền/ Thằng Lý Thông ở ác*

→ Cách gọi: “cô” Tấm, “thằng” Lý Thông → cách gọi thể hiện thái độ, mang tính chất nhận xét.

→ sống có đạo lý, ở hiền gặp lành, được mọi người quý mến, ở ác gặp ác, bị mọi người khinh ghét. Những câu chuyện cổ tích đó là suối nguồn trong trẻo nuôi dưỡng, bồi đắp tâm hồn trẻ thơ.

+ Bà kể đến suốt đời

Cũng không sao hết chuyện

→ Bà là người nhiều tuổi nhất so với bố, mẹ, thầy giáo → am tường nhiều vấn đề của quá khứ, có thể đoán định tương lai và là người sống tình cảm.

- Điều bố dành cho trẻ: khác với điều mà mẹ và bà dành cho trẻ

+ Bà và mẹ: tình cảm, sự yêu thương chăm sóc, lời ru, câu chuyện cổ tích

▪ Mẹ cho tình yêu, mẹ bé bỏng chăm sóc, mẹ hát

▪ Bà cho thỏa mãn khao khát nghe những câu chuyện

+ Bố cho hiểu biết, bố là biểu hiện của lý trí, thay vì tình cảm. Bố không bé bỏng, không kể như mẹ, như bà mà bố dạy → vừa nghiêm khắc vừa yêu thương.

→ Mỗi thành viên trong gia đình đều yêu thương, quan tâm đến trẻ. Nhưng mỗi người lại có cách thể hiện tình yêu và vai trò riêng đối với trẻ.

+ Hình ảnh trường lớp và thầy giáo:

Hiện lên với các hình ảnh: chữ viết, ghế, bàn, lớp học, bảng, phấn và thầy giáo

→ Những hình ảnh thân thương, bình dị nhưng đã mang đến cho trẻ thơ những bài học về đạo đức, tri thức, nuôi dưỡng những ước mơ đẹp, v.v... giúp trẻ trưởng thành.

c. Sự giống và khác nhau giữa câu chuyện của nhà thơ Xuân Quỳnh với những câu chuyện nguồn gốc khác

- Giống: đều có những yếu tố hoang đường, kỳ ảo; đều nói về nguồn gốc của loài người;

- Điểm khác biệt của nhà thơ Xuân Quỳnh:

+ Không phải người lớn được sinh ra trước mà là trẻ con → Tư tưởng: trẻ con chính là trung tâm của vũ trụ, là những thế hệ mầm non, tương lai → Cần được nâng niu, hướng dẫn;

+ Cách kể mang nét độc đáo, gần gũi với ca dao, tưởng phi lý nhưng lại rất đúng: Có trẻ con rồi người lớn mới trở thành bậc ông bà, cha mẹ: *Sinh con rồi mới sinh cha, sinh cháu rồi mới sinh bà sinh ông.*

→ Sự khác biệt đó thể hiện điều nữ nhà thơ muốn nhắn gửi:

+ Tới trẻ em: Yêu thương những người thân trong gia đình từ những cử chỉ, hành động nhỏ nhất, giản dị, gần gũi nhất;

+ Tới các bậc làm cha mẹ: yêu thương, chăm sóc và dành cho trẻ em những điều tốt đẹp nhất vì các em chính là tương lai của gia đình, đất nước.

III. Tổng kết

1. Giá trị nghệ thuật

- Nhan đề và thể loại:

+ Thể loại: thơ → phương thức biểu đạt: biểu cảm

▪ Mỗi dòng thơ có năm tiếng, các dòng được sắp xếp theo khổ và không giới hạn số lượng dòng trong một bài;

▪ Sử dụng vần chân ở hầu hết các dòng thơ (*Từ cánh cò rất trắng/ Từ vị gừng rất đắng/ [...] / Từ bãi sông cát vắng*);

▪ Mỗi dòng đều được ngắt nhịp 3/2 hoặc 2/3 → tạo âm điệu nhịp nhàng như thủ thi, tâm tình, gần gũi với trẻ em:

*Trời sinh ra trước nhất
Chỉ toàn là trẻ con
Màu xanh bắt đầu cỏ
Màu xanh bắt đầu cây*

▪ Yếu tố tự sự trong thơ: phương thức biểu cảm kết hợp tự sự; nhan đề **chuyện cổ tích** gợi liên tưởng tới những câu chuyện tưởng tượng về sự xuất hiện của loài người trong vũ trụ dưới hình thức cổ tích suy nguyên, giải thích nguồn gốc của loài người mang màu sắc hoang đường, kỳ ảo.

→ Thơ trữ tình kết hợp yếu tố tự sự và các màu sắc hoang đường, kỳ ảo.

- Mạch thơ tuyến tính;

2. Nội dung

Chuyện cổ tích về loài người là một bài thơ với sự tưởng tượng hư cấu về nguồn gốc của loài người hướng con người chú ý đến trẻ em. Bài thơ tràn đầy tình yêu thương, trìu mến đối với con người, trẻ em. Trẻ em cần được yêu thương, chăm sóc, dạy dỗ. Tất cả những gì tốt đẹp nhất đều được dành cho trẻ em. Mọi vật, mọi người sinh ra đều dành cho trẻ em, để yêu mến và giúp đỡ trẻ em.

TIẾT 20: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. Khái niệm

1. So sánh

- So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

2. Nhân hóa

- *Nhân hóa* là biện pháp tu từ gán thuộc tính của người cho những sự vật không phải là người nhằm tăng tính hình tượng, tính biểu cảm của sự diễn đạt.

3. Điệp ngữ

- *Điệp ngữ* là biện pháp tu từ lặp lại một từ ngữ (đôi khi cả một câu) để làm nổi bật ý muốn nhấn mạnh.

- Điệp ngữ có 3 dạng:

+ Điệp ngữ nối tiếp: là các từ ngữ được điệp liên tiếp nhau, tạo ấn tượng mới mẻ, có tính chất tăng tiến.

+ Điệp ngữ cách quãng

+ Điệp ngữ chuyển tiếp (điệp ngữ vòng)

II. Bài tập

Bài tập 3 SGK trang 44

- Chỉ ra những dòng thơ có sử dụng biện pháp tu từ so sánh:

+ *Cây cao bằng gang tay, Lá cỏ bằng sợi tóc, Cái hoa bằng cái cúc, Tiếng hót trong bằng nước, Tiếng hót cao bằng mây.*

Cây, lá cỏ, cái hoa, tiếng hót (vế A) được so sánh với *gang tay, sợi tóc, cái cúc, nước, mây* (vế B).

- Tác dụng của biện pháp tu từ so sánh đó trong việc thể hiện nội dung khổ thơ:

Hình ảnh thiên nhiên (vế A) được so sánh với những hình ảnh nhỏ, xinh, gắn với thế giới con người (vế B). Tiếng hót của chim – âm thanh được so sánh với nước, mây trời làm tăng tác dụng biểu đạt cho sự trong trẻo, cao vút của tiếng chim → Thiên nhiên như nhỏ lại, gần gũi và thật dễ thương trong đôi mắt trẻ thơ.

Bài tập 4 SGK trang 44

- Biện pháp tu từ: *nhân hóa*;

- Tác dụng:

+ *Thơ ngây* – một tính từ thường dùng để nói về đặc điểm của con người, đặc biệt là trẻ em để nói về gió

→ Tác dụng: khiến làn gió mang vẻ đáng yêu, hồn nhiên như trẻ thơ.

3. MÔN ANH 6 – TUẦN 5

**Week 5 Unit 2 (Skills 2, Looking back)
Unit 3 (Getting started)**

Period: 13,14,15

UNIT 2: MY HOUSE

F. SKILLS 2

I. LISTENING

1. Name the pieces of furniture.

1. bookshelf 2. sofa 3. desk 4. clock 5. window

*** Prediction**

Things mentioned in the listening text: *bookshelf, desk, clock, window.*

2. True or False statements.

1. F (There are three people.) 2. F (There are six rooms.)
3. T 4. T 5. F (She reads books.)

*** Summarize the information and talk about Mai's room.**

II. WRITING: An email to a friend

*** Necessary parts of an email:**

- Part 1: Subject
- Part 2: Greeting
- Part 3: Introduction
- Part 4: Body
- Part 5: Conclusion

*** How to write email to friend?**

1. In the subject line, write briefly, what the email is about.
2. Begin the email with a greeting (Dear/Hi/Hello).
3. The introduction is the first paragraph. Ask about his/her health, thank him/her for the previous email or write the reasons for the email, etc.
4. In the body, write the subject(s) of the email. Write each subject in a new paragraph.
5. The conclusion is the last paragraph. Say goodbye, ask your friend to write back, etc.

3. Answer the questions.

4. Write an email to Mira, your pen friend and tell her about your house.

To: *mira@wedmail.com*

Subject: My house

Hi Mira,

Thanks for your e-mail. Now I'll tell you about my house.

I live with my parents and younger brother in a town house. It's big. There are six rooms: a living room, a kitchen, two bedrooms and two bathrooms. I like my bedroom best. We're moving to an apartment soon.

What about you? Where do you live? Tell me in your next e-mail.

All the best,

Mi

G. LOOKING BACK & PROJECT

I. VOCABULARY

1. Put the words into the correct group. Add a new word to each group.

- Types of house: flat, town house, country house, stilt house, villa, cottage, farmhouse, bungalow,...

- Rooms: hall, living room, bedroom, bathroom, kitchen, dining room, guest room, utility room,...

- Furniture: chest of drawers, sink, fridge, dishwasher, cupboard, microwave, air conditioner, stool, armchair,...

II. GRAMMAR

2. Complete the second sentence with the correct possessive form.

1. teacher's 2. brother's 3. Elena's 4. grandfather's 5. Vy's

3. Make sentences using prepositions of place.

1. The cat is on the table.
2. The dog is in front of the kennel / doghouse.
3. The cat is between the bookshelf and the sofa.
4. The cat is behind the computer.
5. The girl is on the sofa.
6. The boy is next to the sofa.

4. Write three sentences to describe your favourite room.

*** PROJECT STRANGE HOUSES**

UNIT 3: MY FRIENDS

*** VOCABULARY**

- arm /ɑ:rm/ (n)	: cánh tay
- ear /iə/ (n)	: tai
- eye /aɪ/ (n)	: mắt
- leg /leg/ (n)	: chân
- nose /noʊz/ (n)	: mũi
- finger /'fɪŋ·gə/ (n)	: ngón tay
- tall /tɔl/ (a)	: cao
- short /ʃɔrt/ (a)	: ùn, thấp
- big /bɪg/ (a)	: to
- small /smɔl/ (a)	: nhỏ
- active /'æktɪv/ (adj)	: hăng hái, năng động
- appearance /ə'piərəns/ (n)	: dáng vẻ, ngoại hình
- barbecue /'bɑ:bi:kju/ (n)	: món thịt nướng barbecue
- boring /'bɔ:riŋ/ (adj)	: buồn tẻ
- choir /kwaiə/ (n)	: dàn đồng ca
- competition /,kɒmpɪ'tɪʃən/ (n)	: cuộc đua, cuộc thi
- confident /'kɒnfi'dənt/ (adj)	: tự tin, tin tưởng
- curious /'kjʊə'riəs/ (adj)	: tò mò, thích tìm hiểu
- gardening /'gɑ:dniŋ/ (v)	: làm vườn
- firefighter /'faɪə'faɪtə/ (n)	: lính cứu hỏa
- fireworks /'faɪə'wɜ:ks/ (n)	: pháo hoa
- funny /'fʌni/ (adj)	: buồn cười, thú vị
- generous /'dʒenərəs/ (adj)	: rộng rãi, hào phóng
- museum /mju'ziəm/ (n)	: viện bảo tàng
- organise /'ɔ:gənaɪz/ (v)	: tổ chức
- patient /'peɪʃənt/ (adj)	: điềm tĩnh
- personality /,pɜ:sə'nælɪti/ (n)	: tính cách, cá tính
- prepare /pri'peə/ (v)	: chuẩn bị
- racing /'reɪsɪŋ/ (n)	: cuộc đua
- reliable /rɪ'laɪəbəl/ (adj)	: đáng tin cậy
- serious /'sɪəriəs/ (adj)	: nghiêm túc
- shy /ʃaɪ/ (adj)	: bẽn lẽn, hay xấu hổ

NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 6 - TUẦN 5

- sporty /'spɔ:t.tj/ (adj) : dáng thể thao, khỏe mạnh
- volunteer /,vɒl·ən'tɪr/ (n) : tình nguyện viên
- zodiac /'zɔʊd.i,æk/ (n) : cung hoàng đạo

A. GETTING STARTED

I. VOCABULARY

1. glasses (n)
2. cheek (n)
3. foot/feet (n)

II. GETTING STARTED

1. Listen and read.

2. Fill the blanks with the words from the conversation.

1. picnic
2. favourite magazine
3. Mai and Chau
4. glasses; long black hair
5. are going to

3. Label the body parts with the words in the box.

1. eye
2. nose
3. shoulder
4. hand
5. leg
6. foot
7. arm
8. mouth
9. cheek
10. hair

4. Work in groups. Complete the word webs.

1. Long/short: hair, arms, legs, fingers, ...
Ex: She has long hair.
2. Big/small: nose, eye, hand, feet, mouth, ...
Ex: She has big eyes.
3. Hair: blonde, curly, wavy, straight, short, long, dark, ...
Ex: He has short curly hair.

5. Game: Describe and guess

- A: She has glasses, she has long black hair.
B: Is she Mai?
A: No, she isn't. She has a small nose.
B: Is she Lan?
A: Yes, she is.

* HOMEWORK

- Learn Vocabulary & Grammar by heart.
- Do the exercises in your Workbook.
- Prepare the next lesson.

4. MÔN VẬT LÝ 6 – TUẦN 5

TIẾT 5

BÀI 6: ĐO THỜI GIAN

1/ Đơn vị và dụng cụ đo thời gian

Tìm hiểu về đơn vị và dụng cụ đo thời gian

Hoàn thành đôi các đơn vị thời gian dựa vào kiến thức đã học.

- 1 TUẦN = NGÀY
- 1 NGÀY = GIỜ
- 1 GIỜ = PHÚT
- 1 PHÚT = GIÂY
- 1 NĂM = THÁNG
- 1 NĂM THƯỜNG = NGÀY
- 1 THẬP KỶ = NĂM
- 1 THẾ KỈ = NĂM
- 1 THIÊN NIÊN KỈ = NĂM.

Gợi ý câu trả lời

- 1 PHÚT = 60 GIÂY
- 1 NĂM = 12 THÁNG
- 1 NĂM THƯỜNG = 365 NGÀY
- 1 THẬP KỶ = 10 NĂM

NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 6 - TUẦN 5

- Đơn vị đo thời gian: giây (s), phút, giờ, tuần, ..., dụng cụ đo thời gian phổ biến là đồng hồ.

- Đơn vị đo thời gian trong hệ thống đo lường nước ta là giây, kí hiệu: s.

- 1 TUẦN = 7 NGÀY
- 1 NGÀY = 24. GIỜ
- 1 GIỜ = 60 PHÚT
- 1 THẾ KỈ = 100 NĂM
- 1 THIÊN NIÊN KỈ = 1000 NĂM.

→ **Đơn vị đo thời gian: giây (s), phút, giờ, tuần, ...**

- **Đơn vị đo thời gian trong hệ thống đo lường nước ta là giây, kí hiệu: s**

- Tên gọi chung các loại dụng cụ đo thời gian gọi là đồng hồ

- Có nhiều loại đồng hồ khác nhau như đồng hồ điện tử, đồng hồ treo tường, đồng hồ đeo tay...

→ **Tổng kết: - Dụng cụ đo thời gian là đồng hồ.**

- **Có nhiều loại đồng hồ khác nhau như đồng hồ điện tử, đồng hồ treo tường, đồng hồ đeo tay.**

5. MÔN HÓA HỌC 6 – TUẦN 5

Tiết 5: QUI ĐỊNH AN TOÀN TRONG PHÒNG THỰC HÀNH.

GIỚI THIỆU MỘT SỐ DỤNG CỤ ĐO (tt).

I/ Qui định an toàn khi học trong phòng thực hành: (Đã học)

II/ Kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành: (đã ghi)

III/ Giới thiệu một số dụng cụ đo:

1- Một số dụng cụ đo: Thước cuộn, đồng hồ bấm giây, lực kế, nhiệt kế, pipette, bình chia độ (ống đong), cốc chia độ, Cân đồng hồ, cân điện tử. Thí dụ: H.3.3 (SGK).

2- Cách chọn dụng cụ đo: Khi sử dụng dụng cụ đo cần chọn dụng cụ có giới hạn đo (GHĐ – Giá trị lớn nhất ghi trên vạch chia của dụng cụ đo) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN – Hiệu giá trị đo của 2 vạch chia liên tiếp trên dụng cụ đo) phù hợp với vật cần đo, đồng thời phải tuân thủ qui tắc đo của dụng cụ đó.

DẶN DÒ

- Học bài

- Làm bài tập 5/17(SGK)

6. MÔN SINH HỌC 6 – TUẦN 5

Bài 20: CÁC CẤP ĐỘ TỔ CHỨC TRONG CƠ THỂ ĐA BÀO

A. Nội dung bài học:

1. Từ tế bào đến mô:

* **Tìm hiểu mối quan hệ: Tế bào đến mô.**

- Mô là tập hợp một nhóm tế bào giống nhau về hình dạng và cùng thực hiện một chức năng nhất định.

+/ Mô thực vật: mô phân sinh, mô biểu bì, mô dẫn, mô cơ bản,...

+/ Mô động vật: mô cơ, mô thần kinh, mô liên kết, mô biểu bì,...

2. Từ mô đến cơ quan:

* **Mô**

- Lá cây được cấu tạo từ: mô biểu bì, mô dẫn và mô cơ bản.

- Dạ dày động vật được cấu tạo từ: mô biểu bì, mô cơ, mô liên kết, mô thần kinh.

* **Cơ quan là tập hợp của nhiều mô cùng thực hiện một chức năng trong cơ thể.**

- Cơ quan ở thực vật; rễ, thân, lá, hoa, quả, hạt.

NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 6 - TUẦN 5

- Cơ quan ở động vật: dạ dày, ruột, gan, tim, phổi, mắt, mũi, miệng...

3. Từ cơ quan đến cơ thể:

* Tìm hiểu mối quan hệ: cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể.

- Hệ cơ quan là tập hợp một số cơ quan cùng hoạt động để thực hiện một chức năng nhất định.

+/ Ở cơ thể thực vật: hệ cơ quan được chia thành: hệ chồi và hệ rễ.

+/ Ở cơ thể động vật gồm một số hệ cơ quan như: hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa.

+/ Cơ thể đa bào được cấu tạo từ nhiều cơ quan và hệ cơ quan. Các cơ quan cùng thực hiện chức năng tạo thành hệ cơ quan, các cơ quan hoạt động thống nhất, nhịp nhàng để thực hiện chức năng sống.

B. Luyện tập:

- Học bài theo nội dung ghi.

- Xem trước bài 21: Thực hành quan sát sinh vật.

7. MÔN LỊCH SỬ 6 – TUẦN 5

BÀI 5: SỰ CHUYỂN BIẾN TỪ XÃ HỘI NGUYÊN THỦY SANG XÃ HỘI CÓ GIAI CẤP

3. Việt Nam cuối thời kì nguyên thủy

- Một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy Việt Nam trong quá trình tan rã:

+ Thể hiện qua ba nền văn hoá: Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun: Chứng tỏ người nguyên thủy đã mở rộng địa bàn cư trú chuyển dần xuống vùng đồng bằng.

+ Cư dân đã phát minh ra thuật luyện kim, chế tạo công cụ, vũ khí bằng đồng (thể hiện qua hiện vật).

+ Đồ gốm phát triển, đẹp (hiện vật, chứng tỏ đã biết nung gốm ở nhiệt độ cao).

+ Định cư ven các con sông và có đời sống tinh thần phong phú (vị trí các nền văn hoá, hiện vật phản ánh chăn nuôi và đời sống tinh thần: gà, tượng người).

- Cuối thời nguyên thủy, người Việt cổ có:

+ Những công cụ lao động: công cụ mũi nhọn dùng trong săn bắt, trồng trọt, mũi giáo, mũi tên để săn động vật.

+ Những ngành nghề sản xuất: đồ gốm, đồ đồng chứng tỏ thủ công nghiệp phát triển, đã có thợ chuyên làm gốm, thợ luyện kim.

• BÀI TẬP:

? Em hãy nêu những chuyển biến về kinh tế, xã hội vào cuối thời nguyên thủy? Phát minh quan trọng nào của người nguyên thủy tạo nên những chuyển biến này?

? Em hãy kể tên một số vật dụng bằng kim loại mà con người ngày nay vẫn thừa hưởng từ những phát minh của người nguyên thủy.

BÀI 6: AI CẬP CỔ ĐẠI

1. Điều kiện tự nhiên(tự học)

2. Quá trình thành lập nhà nước Ai Cập cổ đại

- Quá trình thành lập nhà nước Ai Cập cổ đại:

+ Cư dân Ai Cập cổ đại cư trú ở vùng lưu vực sông Nin.

+ Họ sống theo từng công xã, gọi là Nôm. Từ thiên niên kỉ IV, các Nôm miền Bắc hợp thành Hạ Ai Cập, các Nôm miền Nam hợp thành Thượng Ai Cập.

+ Khoảng năm 3000 TCN, vua Namer, hay vua Mê- nét đã thống nhất Thượng và Hạ Ai Cập. Nhà nước Ai Cập ra đời.

8. MÔN ĐỊA LÝ 6 – TUẦN 5

**Bài 2. KÍ HIỆU VÀ CHÚ GIẢI TRÊN MỘT SỐ BẢN ĐỒ THÔNG DỤNG
(TIẾP THEO)**

II. CÁC LOẠI KÍ HIỆU BẢN ĐỒ

-Kí hiệu bản đồ có nhiều loại khác nhau, trong đó chia làm 2 loại:

+ Kí hiệu tượng hình

+ Kí hiệu hình học

- Hệ thống kí hiệu trên bản đồ được chia làm 3 loại:

+ Kí hiệu điểm: dùng để biểu hiện sự vật, hiện tượng địa lí phân bố theo những điểm riêng biệt như mỏ khoáng sản, sân bay, bến cảng...

+Kí hiệu đường: Thường dùng để biểu hiện các sự vật, hiện tượng địa lí phân bố theo chiều dài như đường biên giới, sông, ...

+Kí hiệu diện tích thường được dùng để thể hiện các vật, hiện tượng địa lí phân theo diện tích như vùng nông nghiệp, diện tích tỉnh,...

III. BÀI TẬP VỀ NHÀ

Bài tập 1:

Dựa vào hình 2.2 và hình 2.3 em hãy:

– Xác định vị trí và độ cao của đỉnh núi Ê-vơ-rét (Everest), vị trí và độ sâu của vực biển Ma-ri-a-na (Mariana).

– Tìm dãy núi Rốc-ki (Rocky).

– Hãy xác định vị trí của sân bay Nội Bài.

Bài tập 2: Trong các yếu tố địa lí sau được thể hiện trên bản đồ, yếu tố nào sử dụng kí hiệu điểm, yếu tố nào sử dụng kí hiệu đường?

- Đường biên giới, ranh giới, sông ngòi, đường ô tô...

- Mỏ than đá, dầu mỏ, sắt, đồng...

Bài tập 3: Chú giải có ý nghĩa gì đối với bản đồ?

A.Làm cho bản đồ trở nên sinh động

B. Giải thích cho các kí hiệu được thể hiện trên bản đồ

C.Bảng chú giải của bản đồ giúp chúng ta hiểu nội dung và ý nghĩa của các kí hiệu dùng trên bản đồ.

D. Bảng chú giải giúp ta hiểu được màu sắc trên bản đồ thể hiện được kiến thức địa lí nào được thể hiện trên bản đồ.

-Tự làm các kí hiệu điểm, hình học, chữ bằng bì cứng (Mỗi loại kí hiệu làm khoảng 3-5 kí hiệu)

- Xem trước nội dung bài 3: “Tìm đường đi trên bản đồ”

9. MÔN CÔNG NGHỆ 6 – TUẦN 5

BÀI 3. NGÔI NHÀ THÔNG MINH (T1)

I. Ngôi nhà thông minh

1. Khái niệm ngôi nhà thông minh

- Ngôi nhà thông minh là ngôi nhà được trang bị hệ thống điều khiển tự động hay bán tự động cho các thiết bị trong gia đình, nhờ đó giúp cuộc sống trở nên tiện nghi hơn, đảm bảo an ninh, an toàn và tiết kiệm năng lượng.

2. Các nhóm hệ thống điều khiển tự động, bán tự động trong ngôi nhà thông minh:

- Nhóm hệ thống an ninh, an toàn: điều khiển ca-mê-ra giám sát, khoá cửa, báo cháy,...

NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 6 - TUẦN 5

- Nhóm hệ thống chiếu sáng: điều khiển thiết bị ánh sáng trong nhà, rèm cửa,...
- Nhóm hệ thống kiểm soát nhiệt độ: điều khiển điều hoà nhiệt độ, quạt điện,...
- Nhóm hệ thống giải trí: điều khiển tivi, hệ thống âm thanh,...
- Nhóm hệ thống điều khiển các thiết bị gia dụng: điều khiển tủ lạnh, máy giặt,...

II. Đặc điểm của ngôi nhà thông minh

1. Tiện ích

- Các thiết bị trong ngôi nhà thông minh có thể được điều khiển từ xa thông qua các ứng dụng được cài đặt trên các thiết bị như: điện thoại thông minh, máy tính bảng có kết nối in-tơ-nét.
- Các hệ thống, thiết bị thông minh trong ngôi nhà có thể hoạt động dựa trên thói quen của người sử dụng

2. An ninh, an toàn

- Các thiết bị được lắp đặt sẽ giúp cảnh báo tới chủ nhà các tình huống gây mất an ninh, an toàn như: có người lạ đột nhập, quên đóng cửa hay những nguy cơ cháy nổ có thể xảy ra.
- Các hình thức cảnh báo có thể là đèn báo, chuông báo, tin nhắn hay cuộc gọi tự động tới chủ nhà.

3. Tiết kiệm năng lượng

- Các thiết bị công nghệ sẽ điều khiển, giám sát việc sử dụng hợp lí các nguồn năng lượng trong ngôi nhà, từ đó giúp tiết kiệm năng lượng
- Tận dụng các nguồn năng lượng tự nhiên như gió, ánh sáng, năng lượng mặt trời giúp ngôi nhà vừa tiết kiệm năng lượng vừa thân thiện với môi trường.

10. MÔN GDCD 6 – TUẦN 5

BÀI 2: YÊU THƯƠNG CON NGƯỜI

PHẦN LUYỆN TẬP:

Bài tập 1. Tìm câu ca dao, tục ngữ về yêu thương con người và thảo luận về ý nghĩa của những câu ca dao, tục ngữ đó.

Hướng dẫn trả lời:

- Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ => Đoàn kết, yêu thương nhau
- Lá lành đùm lá rách. => Đoàn kết, yêu thương, giúp đỡ, chia sẻ lẫn nhau
- Thương người như thể thương thân. => Yêu thương người khác

Bài tập 2. Em đồng tình hoặc không đồng tình với việc làm của bạn nào dưới đây? Vì sao?

- Gia đình Hà có 4 người, bố mẹ, Hà và em trai. Để hai chị em à có nhiều thời gian học tập và vui chơi, bố mẹ thường làm hết việc nhà. Một hôm nay, mẹ bị ốm nên mọi việc đều do một mình bố xoay sở, còn hai chị em Hà vẫn mãi chơi, không giúp đỡ bố, cũng không quan tâm, động viên mẹ.
- Lan là học sinh khuyết tật mới chuyển đến lớp. Em thường ngồi một chỗ xem các bạn vui đùa, chạy nhảy. Thấy vậy. Mai đến trò chuyện và cùng chơi với Lan
- Cạnh nhà Phúc có một bà cụ neo đơn. Phúc thường sang chơi với cụ mỗi khi rảnh rỗi. Cuối tuần được nghỉ, Phúc rủ các bạn hàng xóm sang quét dọn nhà cửa, nhổ cỏ vườn và nói chuyện để cụ đỡ buồn.

Hướng dẫn trả lời:

- Em đồng tình: 2 ; 3; => Mai và phúc ở cả 2 tình huống đều biết yêu thương, giúp đỡ người khác trong lúc khó khăn, hoạn nạn
- Không đồng tình: 1 => Hà là người không biết chia sẻ khó khăn và công việc với bố mẹ.

PHẦN VẬN DỤNG:

Bài tập: Em hãy lập kế hoạch và thực hiện việc giúp đỡ 1 bạn có hoàn cảnh khó khăn trong lớp trường hoặc ở địa phương?

Hướng dẫn làm bài.

- Kế hoạch giúp đỡ những học sinh có hoàn cảnh khó khăn ở trường em.

Đầu tiên, khảo sát, tìm hiểu và lên danh sách các bạn có hoàn cảnh khó khăn nhất trường để giúp đỡ.

Sau khi lên danh sách xong, viết đơn xin nhà trường xem xét để giảm học phí cho các bạn.

Nhờ sự can thiệp của một số thầy cô để kêu gọi sự giúp đỡ từ bên ngoài của các mạnh trường quân.

Giờ sinh hoạt cuối tuần kêu gọi các bạn học sinh trong trường quyên góp sách vở, đồ dùng học tập, quần áo còn sử dụng được để giúp đỡ các bạn.

Thời gian ủng hộ kéo dài trong hai tuần, cử các bạn đại diện từng lớp nhận sự đóng góp của các bạn. Sau khi nhận được sự hỗ trợ và nhận được sự giúp đỡ từ mọi người, chúng em sẽ tổng kết lại tất cả những gì nhận được và có kế hoạch phân chia cụ thể cho các bạn.

11. MÔN TIN HỌC 6 – TUẦN 5

Bài 3. THÔNG TIN TRONG MÁY TÍNH (Tiếp theo)

I. Kiến thức cơ bản

1. Biểu diễn thông tin trong máy tính

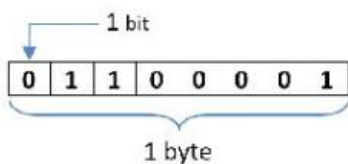
2. Đơn vị đo thông tin.

Thông tin trong máy tính được tổ chức dưới dạng tệp tin (văn bản, âm thanh, hình ảnh, chương trình).

Thiết bị lưu trữ thông tin: thẻ nhớ, USB, đĩa cứng, ...

Đơn vị để đo dung lượng nhớ: bit, byte, MB, GB, TB, ...

Bảng 1.3. Một số đơn vị cơ bản đo dung lượng thông tin



Đơn vị	Cách đọc	Kí hiệu	Giá trị	Xấp xỉ
byte	Bai	B	1 B	
kilobyte	Ki-lô-bai	KB	1024 B	1 nghìn byte
megabyte	Mê-ga-bai	MB	1024 KB	1 triệu byte
gigabyte	Gi-ga-bai	GB	1024 MB	1 tỉ byte
terabyte	Tê-ra-bai	TB	1024 GB	1 nghìn tỉ byte

II. Bài tập vận dụng

Bài tập 1.

Câu 1. Lượng thông tin mà một thiết bị lưu trữ có thể lưu trữ gọi là

- A. Tốc độ truy cập.
- B. Dung lượng nhớ.
- C. Thời gian truy cập.
- D. Mật độ lưu trữ.

Câu 2. Trong các đơn vị đo dung lượng nhớ dưới đây, đơn vị nào lớn nhất?

- A. MB.
- B. B.
- C. KB.
- D. GB.

Câu 3. Đĩa cứng nào trong số đĩa cứng có các dung lượng dưới đây lưu trữ được nhiều thông tin hơn?

- A. 24 MB.
- B. 2400KB.
- C. 24GB.
- D. 240MB.

Bài tập 2: Đổi các đơn vị đo dung lượng nhớ:

- A. 2 KB = ? B.
- B. 3.5MB = ? KB
- C. 4.7 TB = ? MB
- D. 3.6 GB = ? B

12. MÔN ÂM NHẠC 6 – TUẦN 5

Tiết 5 -Học bài hát : Đời sống không già vì có chúng em

Nhạc và lời : Trịnh Công Sơn

Nội dung bài học

1/ Học hát : Đời sống không già vì có chúng em

a/ Giới thiệu tác giả.

+ Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn sinh năm 1939 tại Huế. Ông được coi là một nhạc sĩ lớn của âm nhạc Việt Nam với hơn 600 ca khúc, tiêu biểu như: Hạ trắng .Đề gió cuốn đi. Em là bông hồng nhỏ . Tuổi đời mệnh mông.Nổi vòng tay lớn.....

+ Âm nhạc của ông giàu tình cảm, ca từ mang tính triết lí sâu sắc. Đề tôn vinh nhạc sĩ, tên của ông đã được đặt cho các thành phố ở Hà Nội ,Huế , Thành phố Hồ Chí Minh

b/ Tìm hiểu bài hát.

(phần này hs quan sát trong sgk để tìm hiểu bài hát)

2/ Học hát. Hs mở phần nhạc đệm trên youtube nghe nhạc và hát.

13. MÔN MỸ THUẬT 6 – TUẦN 5

Chủ đề 1: Biểu cảm của sắc màu

BÀI3: TRANH IN HOA LÁ(Tiết 1)

(Nội dung mỹ thuật tạo hình)

I. Khám phá tranh hoa, lá:

Quan sát, nhận xét tranh in hoa lá về nét, hình, màu (trả lời câu hỏi trong sgk/13)

II. Cách tạo bức tranh bằng hình thức in:(Sgk/14)

Hình in có thể tạo được những bức tranh ấn tượng và sinh động.

III. Tạo bức tranh in hoa, lá:(tham khảo sgk/15)

Học sinh thực hành tạo 1 bức tranh in hoa, lá theo ý thích.

IV. Trưng bày sản phẩm và chia sẻ:

Học sinh tự trưng bày tranh và nêu cảm nhận; phân tích tranh về hình, màu, bố cục tranh, kỹ thuật in...

V. Tìm hiểu nghệ thuật tranh in trong đời sống:(tham khảo sgk/16)

Kỹ thuật in đồ họa được sử dụng khá phổ biến trong đời sống; có thể tạo ra tác phẩm mỹ thuật, nâng cao giá trị sử dụng và tính thẩm mỹ cho sản phẩm.

14. MÔN THỂ DỤC 6 – TUẦN 5

CHỦ ĐỀ 1: CHẠY CỰ LI NGẮN (60m)

BÀI 3: XUẤT PHÁT VÀ CHẠY LAO SAU XUẤT PHÁT

NỘI DUNG:

- Làm quen với xuất phát cao .

- Nhận biết được khẩu lệnh xuất phát, thứ tự thực hiện và cấu trúc động tác.

NỘI DUNG BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

1. Xuất phát cao

- Trong chạy cự li ngắn, động tác xuất phát giúp người chạy nhanh chóng đạt tốc độ tối đa.



Hình 1. "Vào chỗ"

- Khẩu lệnh: "Vào chỗ", "Sẵn sàng", "Chạy!"

+ "Vào chỗ": Bước đến vị trí xuất phát, bàn chân trước

(chân thuận) đặt sát mép sau vạch xuất phát, bàn chân sau đặt cách gót chân trước 15 — 20 cm.

NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 6 - TUẦN 5

- + “Sẵn sàng”: Khuyu hai gối, thân trên hơi ngả ra trước. Chân trước chạm đất bằng nửa trước bàn chân, chân sau kiếng gót. Tay khác bên với chân thuận để ở phía trước.
- + “Chạy!”: Đồng thời đập mạnh hai chân và chuyển nhanh chân sau ra trước. Nỗ lực đưa cơ thể rời vị trí xuất phát với tốc độ cao nhất.



Hình 2. “Sẵn sàng”



Hình 3. “Chạy!”

2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP:

- GV Sử dụng hình ảnh trực quan, động tác mẫu giới thiệu cấu trúc, yêu cầu và cách thực hiện các động tác: Xuất phát cao
- Cho HS thực hiện thử động tác xuất phát cao và chạy lao sau xuất phát theo hình ảnh đã ghi nhớ.
- Cho HS thực hiện mô phỏng động tác xuất phát cao theo hiệu lệnh và động tác mẫu của GV.
- GV chỉ dẫn một số sai sót đơn giản thường gặp trong luyện tập:
- + Ở tư thế “Sẵn sàng” không chuyên trọng tâm ra chân trước, giậm vạch khi xuất phát, tư thế thân trên và tay không đúng.
- + Thực hiện động tác xuất phát: Xuất phát trước lệnh, xuất phát chậm, bước chạy đầu tiên phối hợp chuyển động của tay và chân không đúng (cùng tay, cùng chân), nhảy ra khỏi vị trí xuất phát,...

3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG:

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.

CHỦ ĐỀ 3: CHẠY CỰ LI TRUNG BÌNH

BÀI 2: CHẠY GIỮA QUẢNG TRÊN ĐƯỜNG THẲNG, ĐƯỜNG VÒNG

NỘI DUNG:

Hoạt động 3: Một số điều luật trong thi đấu các môn chạy

- Mục tiêu:** biết được một số điều luật trong thi đấu các môn chạy
- Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi, tập theo hiệu lệnh.

NỘI DUNG BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

Một số điều luật trong thi đấu các môn chạy

- Thi đấu chạy cự li trung bình, vận động viên không chạy theo đường chạy riêng.
- Chạy cự li trung bình từ 500 m đến dưới 2000 m (trong đó môn chạy 800 m và 1500 m là nội dung thi trong Thể vận hội).

2. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP:

1. Ôn kĩ thuật chạy giữa quãng trên đường thẳng

- Thân người hơi ngả ra trước, đầu thẳng. mắt nhìn phía trước.
- Hoạt động của tay: Chéch vào trong khi ra trước, chéch ra ngoài khi ra sau.
- Hoạt động của chân:
 - + Khi ra trước: Tích cực đưa đùi lên trên, ra trước và chạm đất bằng nửa trước bàn chân.
 - + Khi ở phía sau: Kết hợp duỗi và đập mạnh lên đường chạy để đưa cơ thể tiến ra trước.
- Phối hợp hoạt động của tay và chân: Luân phiên đánh tay theo hướng trước, sau ngược với chiều chuyển động của chân cùng bên

NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 6 - TUẦN 5

- Luôn duy trì đều nhịp thở trong quá trình chạy.

2. Ôn kĩ thuật chạy giữa quãng trên đường vòng

- Chạy trên đường vòng được thực hiện theo hướng ngược chiều kim đồng hồ.

- Tư thế thân người: Thân trên hơi nghiêng sang trái, hướng về tâm của đường vòng.

- Động tác tay: Tay phải luôn chuyển động với biên độ rộng hơn tay trái.

- Động tác chân: Khi tiếp đất, bàn chân phải hơi xoay vào trong.

3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG:

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.